

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. March B. May C. April D. safe
 2. A. jumper B. sunny C. museum D. pumpkin

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. decide B. marble C. transport D. railway
 4. A. informative B. experience C. helicopter D. traditional

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. A: My hands are really cold. B: Why don't you put on your _____?
 A. coat B. socks C. gloves D. hat
6. Hurry up! Kate and Liz _____ for us at the train station.
 A. wait B. are waiting C. waits D. will wait
7. A: I'm really worried about my test tomorrow. - B: Don't worry. I'm sure you _____ well.
 A. will do B. are doing C. do D. are going to do
8. Look at Gary! He's diving _____ the sea.
 A. over B. across C. out of D. into
9. This book isn't _____. Is this _____ book?
 A. my/your B. mine/your C. mine/yours D. my/yours
10. Are you travelling to the airport _____ car?
 A. in B. by C. on D. with
11. My sister's boyfriend rides a _____. My mum thinks it's dangerous.
 A. train B. bus C. taxi D. motorbike
12. The concert was near our house, so we went there _____ foot.
 A. by B. in C. on D. for
13. We _____ at home at the weekend. We _____ to the seaside.
 A. are – went B. was - didn't go C. were – go D. weren't - went
14. Ten years ago there _____ an airport on the island.
 A. wasn't B. weren't C. isn't D. aren't

IV. Write the correct form of the words in brackets.

15. I think it'll be hot and _____ tomorrow. (SUN)
 16. The weather in Ireland in the autumn is often cold and _____. (CLOUD)
 17. Let's go sledging. It's _____ outside. (SNOW)
 18. Last summer, we had a(n) _____ holiday in Cannes. (FORGET)

19. On the first day, we went trekking for four hours. It was _____ but we had great fun. (TIRE)

20. We also took a _____ tour around the city. (GUIDE)

V. You will hear Angela talking to Lisa about her holiday. Listen and complete the notes with ONE word for each blank.

Place: New Zealand, near __(21)_____

Weather: Sunny in the mornings, __(22)_____ in the afternoons

Accommodation: A hotel in the __(23)_____

Activities: In the mornings: go on __(24)_____ to see lakes and waterfalls.

See different animals, trees and __(25)_____

VI. Read the passages and complete the following sentences with C (for Coco Chanel) or E (for Ellen MacArthur).

Coco Chanel was born in Saumur, France in 1883. She was a famous fashion designer. In 1913, she began her career with a hat shop in Deauville. Then she quickly added sweaters, skirts and jewellery to her collection and everyone wanted to buy her clothes. She also made perfumes such as Chanel No 5. Chanel was a very beautiful woman, but she didn't marry and didn't have any children. She died in Paris in 1971.

Ellen MacArthur was born on July 8th, 1976 in England. When she was eight years old, her aunt took her sailing and Ellen fell in love with the ocean. When she was 18, Ellen sailed around Britain alone in her boat Iduna. In 1997, she went to France and bought a boat called Le Poisson. In 2005, Ellen became world-famous when she sailed her boat 43,000 kilometres around the world alone. "Sailing is my job. It's a fantastic job and I'm very lucky", she said.

26. _____ was a famous woman in the world of fashion.

27. _____ loved the ocean when she was young.

28. _____ moved to another country at the age of 21.

29. _____ started her career by designing hats.

30. _____ was famous for her solo voyage around the world.

VII. Read the following passage and fill in each blank with a suitable word from the box. There is ONE word that you don't need.

snorkelling	buy	cloudy	take	rain	sightseeing
-------------	-----	--------	------	------	-------------

Amy: Hi, Poppy. It's Amy.

Poppy: Oh, hi Amy! Are you enjoying yourself in the Caribbean?

Amy: Yes, the weather is a bit __(31)_____ but I'm still having a lot of fun.

Poppy: What are you doing right now?

Amy: I'm relaxing on the beach. We're staying in a big hotel right on the beach, so it's really fantastic. This afternoon we are going __(32)_____ in the sea. My sister Zoey thinks it'll be scary, but I can't wait.

Poppy: Wow! What else are you going to do?

Amy: Tomorrow, we're going to take a jeep tour and go ____ (33) ____ around the island. We're going to visit a banana farm and a fishing village. People can ____ (34) ____ amazing souvenirs there.

Poppy: Promise me you'll ____ (35) ____ lots of photos.

Amy: Of course, Poppy. See you next week. Bye!

VIII. Rewrite the following sentences without changing their meaning.

36. We intend to play basketball at the weekend.

=> We are _____.

37. It isn't necessary for campers to pack a first aid kit.

=> Campers don't _____.

38. It's the rule that you switch off your mobile phones during the exam.

=> You _____.

39. It's raining heavily, so we are staying at home.

=> Because _____.

40. Amanda has a plan to go to Bali next summer.

=> Amanda is _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. cloudy	21. Australia	26. C	31. cloudy
2. C	7. A	12. C	17. snowy	22. rainy/rains	27. E	32. snorkelling
3. A	8. D	13. D	18. unforgettable	23. rainforest	28. E	33. sightseeing
4. C	9. B	14. A	19. tiring	24. treks	29. C	34. buy
5. C	10. B	15. sunny	20. guided	25. plants	30. E	35. take

36. We are going to play basketball at the weekend.

37. Campers don't have to pack a first aid kit.

38. You have to switch off your mobile phones during the exam.

39. Because it's raining heavily, we are staying at home.

40. Amanda is going to Bali next summer.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**A. March /mɑ:tʃ/: tháng baB. May /meɪ/: tháng nămC. April /'eɪprəl/: tháng tưD. safe /seɪf/: an toàn

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm "u"**Giải thích:**A. jumper /'dʒʌmpə(r)/: áo lenB. sunny /'sʌni/: nhiều nắngC. museum /mju:'zi:əm/: bảo tàngD. pumpkin /'pʌmpkɪn/: bí ngô

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

Nếu từ có 2 âm tiết: Động từ thường nhấn âm hai, danh từ/ tính từ thường nhấn âm một.

- A. decide /di'said/: *quyết định* => Động từ nhấn âm 2
 B. marble /'mɑ:bl/: *đá hoa* => Danh từ nhấn âm 1
 C. transport /'trænspɔ:t/: *phương tiện giao thông* => Danh từ nhấn âm 1
 D. railway /'reilwei/: *đường sắt* => Danh từ nhấn âm 1

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. informative /ɪn'fɔ:mətɪv/: *hữu ích* => Nhấn âm 2
 B. experience /ɪk'spiəriəns/: *kinh nghiệm* => Nhấn âm 2
 C. helicopter /'helɪkɒptə(r)/: *trực thăng* => Nhấn âm 1
 D. traditional /trə'dɪʃənl/: *truyền thống* => Nhấn âm 2

Chọn C

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. coat: *áo choàng*
 B. socks: *đôi tất*
 C. gloves: *găng tay*
 D. hat: *mũ*

A: My hands are really cold. B: Why don't you put on your **gloves**?

(A: Tay tôi lạnh lắm. B: Tại sao bạn không đeo găng tay vào nhỉ?)

Chọn C

6. B

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dùng để diễn tả sự việc/ hành động diễn ra tại thời điểm nói.

Cấu trúc: **S + am/is/are + V -ing**

Dấu hiệu HTTD: "Hurry up!" (*Nhanh lên!*) => chia "are waiting".

Hurry up! Kate and Liz **are waiting** for us at the train station.

(*Nhanh lên! Kate và Liz đang đợi chúng ta ở ga xe lửa.*)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Phân biệt cách dùng "will" với "be going to"

Giải thích:

“will”: Diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, đưa ra yêu cầu/ lời mời/ đề nghị, một dự đoán không có căn cứ.

“be going to”: Diễn tả những sự việc, hành động có mục đích, có kế hoạch cụ thể.

Diễn tả một dự đoán không có căn cứ => chọn “will”

A: I'm really worried about my test tomorrow. - B: Don't worry. I'm sure you **will do** well.

(A: Tôi thực sự lo lắng về bài kiểm tra vào ngày mai. - B: Đừng lo. Tôi chắc rằng cậu sẽ làm tốt thôi.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

dive into: *lặn sâu, chìm đắm*

Look at Gary! He's diving **into** the sea.

(Nhìn Gary kìa! Anh ấy đang lặn xuống biển.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Giải thích:

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ (VD: my, our, your, their, his, her, ...)

Đại từ sở hữu đại diện cho danh từ, nhằm tránh lặp lại danh từ (VD: mine, ours, yours, theirs, his, hers, ...)

Sau “isn't” cần danh từ => chọn đại từ sở hữu “mine”.

Trước “book” (*quyển sách*) cần tính từ sở hữu => chọn “your”.

This book isn't **mine**. Is this **your** book?

(Quyển sách này không phải của tôi. Có phải của cậu không vậy?)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Dùng “by” để nói cách thức di chuyển (bằng phương tiện nào)

Are you travelling to the airport **by** car?

(Bạn đang đi đến sân bay bằng xe hơi à?)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

“ride” + phương tiện 2 bánh

A. train: *tàu hỏa*

B. bus: *xe buýt*

C. taxi: *xe tắc-xi*

D. motorbike: *xe mô tô*

Có từ “ride” => chọn “motorbike”

My sister’s boyfriend rides a **motorbike**. My mum thinks it’s dangerous.

(Bạn trai của chị tôi lái xe mô tô. Mẹ tôi nghĩ điều đó thật là nguy hiểm.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

“on foot” có nghĩa là đi bộ

The concert was near our house, so we went there **on** foot.

(Buổi hòa nhạc ở gần nhà chúng ta, vì vậy chúng ta sẽ đi bộ tới đó.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Chia thì

Giải thích:

2 vế không có dấu hiệu cụ thể => chia cùng thì => loại A, C.

Chủ ngữ là “we” nên động từ tobe ở thì QKĐ phải chia số nhiều “were/ weren’t” => chọn D.

We **weren’t** at home at the weekend. We **went** to the seaside.

(Chúng tôi không ở nhà vào cuối tuần. Chúng tôi đã đi đến bờ biển.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“ago”: dấu hiệu thì QKĐ, “an airport” là số ít => chia “wasn’t”.

Ten years ago there **wasn’t** an airport on the island.

(Vào mười năm trước không có sân bay nào trên đảo.)

Chọn A

15. sunny

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Có từ nối “and”, trước “and” là “hot” (*tính từ*) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “sunny”.

sun (n): mặt trời

sunny (adj): có nắng

I think it’ll be hot and **sunny** tomorrow.

(Tôi nghĩ trời sẽ nắng và nóng vào ngày mai.)

Đáp án: sunny

16. cloudy

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Có từ nối “and”, trước “and” là “cold” (tính từ) nên sau “and” cũng phải là tính từ => chia “cloudy”.

cloud (n): mây

cloudy (adj): có nhiều mây

The weather in Ireland in the autumn is often cold and **cloudy**.

(Thời tiết ở Ireland vào mùa thu thường lạnh và có nhiều mây.)

Đáp án: cloudy

17. snowy

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau động từ to be “s” cần tính từ để thể hiện tính chất thời tiết ở ngoài trời => chia “snowy”.

snow (n, v): tuyết

snowy (adj): có tuyết

Let's go sledging. It's **snowy** outside.

(Đi xe trượt tuyết thôi. Bên ngoài trời có tuyết đấy.)

Đáp án: snowy

18. unforgettable

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ “holiday” cần tính từ, thêm tiền tố “un” mang nghĩa phủ định để chỉ kì nghỉ lễ khó quên => chia “unforgettable”.

Last summer, we had a(n) **unforgettable** holiday in Cannes.

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã có một kỳ nghỉ khó quên tại Cannes.)

Đáp án: unforgettable

19. tiring

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau động từ “to be” (was) cần tính từ để chỉ tính chất => chia “tiring”.

tire (v): làm mệt mỏi

tiring (adj): mệt mỏi

On the first day, we went trekking for four hours. It was **tiring** but we had great fun.

(Vào ngày đầu tiên, chúng tôi đã đi bộ trong bốn giờ. Thật là mệt mỏi nhưng chúng tôi đã có nhiều niềm vui.)

Đáp án: tiring

20. guided

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ “tour” cần tính từ để bổ nghĩa => chia “guided”.

guide (n,v): hướng dẫn

guided (adj): được hướng dẫn

We also took a **guided** tour around the city.

(Chúng tôi cũng đã tham gia một chuyến tham quan có hướng dẫn quanh thành phố.)

Đáp án: guided

21. Australia

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin:

I'm on holiday with my family in New Zealand. It's near Australia.

(Tôi đang đi nghỉ cùng gia đình ở New Zealand. Nó gần Úc.)

Đáp án: Place: New Zealand, near **Australia**

(Địa điểm: New Zealand, gần Úc)

22. rainy/rains

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: It's sunny in the morning but it rains every day in the afternoon.

(Trời nắng vào buổi sáng nhưng trời mưa mỗi ngày vào buổi chiều.)

Đáp án: Weather: Sunny in the mornings, **rainy/rains** in the afternoons

(Thời tiết: nắng vào buổi sáng, mưa vào buổi chiều)

23. rainforest

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In Tongariro National Park, a hotel in the rainforest.

(Ở Vườn quốc gia Tongariro, một khách sạn trong rừng nhiệt đới.)

Đáp án: Accommodation: A hotel in the **rainforest**

(Chỗ ở: một khách sạn ở trong rừng nhiệt đới)

24. treks

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In the morning, we go on treks to see lakes, some waterfalls.

(Vào buổi sáng, chúng tôi đi bộ để xem hồ, một vài thác nước.)

Đáp án: Activities: In the mornings: go on **treks** to see lakes and waterfalls

(Hoạt động: Vào buổi sáng: đi bộ xem hồ, một vài thác nước)

25. plants

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: We see lots of different animals, trees, and plants, too.

(Chúng tôi cũng thấy rất nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau.)

Đáp án: See different animals, trees and **plants**

(Thấy nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau)

Transcript:

Lisa: Hi, Angela. How are you?

Angela: Hi, Lisa. I'm fine. I'm on holiday with my family in New Zealand. It's near Australia.

Lisa: Is it hot there?

Angela: Not really. It's sunny in the morning but it rains every day in the afternoon.

Lisa: Where are you staying?

Angela: In Tongariro National Park, a hotel in the rainforest.

Lisa: It's amazing. What do you do there?

Angela: In the morning, we go on treks to see lakes, some waterfalls. We see lots of different animals, trees, and plants, too. Maybe we can meet when I get back, we can look at my photos.

Lisa: That sounds great. See you then.

Tạm dịch

Lisa: Xin chào, Angela. Bạn khỏe không?

Angela: Chào, Lisa. Tôi ổn. Tôi đang đi nghỉ cùng gia đình ở New Zealand. Nó gần Úc.

Lisa: Ở đó có nóng không?

Angela: Không hẳn. Trời nắng vào buổi sáng nhưng trời mưa mỗi ngày vào buổi chiều.

Lisa: Bạn đang ở đâu?

Angela: Ở Vườn quốc gia Tongariro, một khách sạn trong rừng nhiệt đới.

Lisa: Thật tuyệt vời. Bạn làm gì ở đó vậy?

Angela: Vào buổi sáng, chúng tôi đi bộ để xem hồ, một vài thác nước. Chúng tôi cũng thấy rất nhiều loài động vật, cây cối và thực vật khác nhau. Có lẽ chúng ta có thể gặp nhau khi tôi quay lại, chúng ta có thể xem ảnh của tôi.

Lisa: Điều đó nghe thật tuyệt. Gặp lại bạn sau.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Coco Chanel was a famous woman in the world of fashion.

(Coco Chanel là một người phụ nữ nổi tiếng trong giới thời trang.)

Thông tin: She was a famous fashion designer.

(Bà ấy là một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng.)

Đáp án: C

27. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ellen MacArthur loved the ocean when she was young.

(Ellen MacArthur yêu đại dương khi còn trẻ.)

Thông tin: “When she was eight years old, her aunt took her sailing and Ellen fell in love with the ocean.”

(Khi bà tám tuổi, dì của bà đã đưa bà đi chèo thuyền và Ellen đã yêu đại dương.)

Đáp án: E

28. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ellen MacArthur moved to another country at the age of 21.

(Ellen MacArthur chuyển đến một quốc gia khác ở tuổi 21.)

Thông tin: Ellen MacArthur was born on July 8th, 1976 in England.

(Ellen MacArthur sinh ngày 8 tháng 7 năm 1976 tại Nước Anh.)

In 1997, she went to France and bought a boat called Le Poisson.

(Năm 1997, bà đến Pháp và mua một chiếc thuyền tên là Le Poisson.)

=> Bà sinh năm 1976, năm 1997 đến Pháp => đến Pháp ở tuổi 21.

Đáp án: E

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Coco Chanel started her career by designing hats.

(Coco Chanel bắt đầu sự nghiệp của mình bằng việc thiết kế mũ.)

Thông tin: In 1913, she began her career with a hat shop in Deauville.

(Năm 1913, bà bắt đầu sự nghiệp của mình với một cửa hàng bán mũ ở Deauville.)

Đáp án: C

30. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ellen MacArthur was famous for her solo voyage around the world.

(Ellen MacArthur nổi tiếng với hành trình vòng quanh thế giới một mình.)

Thông tin: In 2005, Ellen became world-famous when she sailed her boat 43,000 kilometres around the world alone.

(Năm 2005, Ellen trở nên nổi tiếng thế giới khi một mình chèo thuyền đi vòng quanh thế giới 43.000 km.)

Đáp án: E

Tạm dịch bài đọc:

Coco Chanel sinh năm 1883 tại Saumur, Pháp. Bà là một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng. Năm 1913, bà bắt đầu sự nghiệp của mình với một cửa hàng bán mũ ở Deauville. Sau đó, bà ấy nhanh chóng thêm áo len, váy và đồ trang sức vào bộ sưu tập của mình và mọi người đều muốn mua quần áo của bà. Bà cũng sản xuất nước hoa như Chanel No 5. Chanel là một phụ nữ rất xinh đẹp, nhưng bà không kết hôn và không có con. Bà mất ở Paris năm 1971.

Ellen MacArthur sinh ngày 8 tháng 7 năm 1976 tại Nước Anh. Khi bà tám tuổi, dì của bà đã đưa bà đi chèo thuyền và Ellen đã yêu đại dương. Khi Ellen 18 tuổi, bà một mình đi vòng quanh nước Anh trên chiếc thuyền Iduna của mình. Năm 1997, bà đến Pháp và mua một chiếc thuyền tên là Le Poisson. Năm 2005, Ellen trở nên nổi tiếng trên thế giới khi một mình chèo thuyền đi vòng quanh thế giới 43.000 km. “Chèo thuyền là công việc của tôi. Đó là một công việc tuyệt vời và tôi rất may mắn”, bà nói.

31. cloudy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Đề cập đến “weather” (thời tiết) => chọn “cloudy” (nhiều mây).

32. snorkelling

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Có cụm từ “in the sea” (dưới biển) => chọn “snorkelling” vì cụm từ “go snorkelling” (đi lặn biển).

33. sightseeing

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Phía sau có “visit a banana farm and a fishing village” (ghé thăm nông trại chuối và làng chài) => chọn “sightseeing”. Cụm “go sightseeing” là đi tham quan.

34. buy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: chọn “buy” => cụm “buy souvenirs” là mua quà lưu niệm.

35. take

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: chọn “take” => cụm “take lots of photos” là chụp ảnh.

Đoạn đối thoại hoàn chỉnh:

Amy: Hi, Poppy. It's Amy.

Poppy: Oh, hi Amy! Are you enjoying yourself in the Caribbean?

Amy: Yes, the weather is a bit **cloudy** but I'm still having a lot of fun.

Poppy: What are you doing right now?

Amy: I'm relaxing on the beach. We're staying in a big hotel right on the beach, so it's really fantastic. This afternoon we are going **snorkelling** in the sea. My sister Zoey thinks it'll be scary, but I can't wait.

Poppy: Wow! What else are you going to do?

Amy: Tomorrow, we're going to take a jeep tour and go **sightseeing** around the island. We're going to visit a banana farm and a fishing village. People can **buy** amazing souvenirs there.

Poppy: Promise me you'll **take** lots of photos.

Amy: Of course, Poppy. See you next week. Bye!

Tạm dịch:

Amy: Chào, Poppy. Tối là Amy.

Poppy: Ô, chào Amy! Bạn đang tận hưởng ở vùng biển Caribbean à?

Amy: Đúng vậy, trời hơi nhiều mây nhưng tối vẫn rất vui.

Poppy: Bạn đang làm gì bây giờ vậy?

Amy: Tối đang thư giãn trên bãi biển. Tối đang ở trong một khách sạn lớn ngay trên bãi biển, vì vậy nó thực sự tuyệt vời. Chiều nay tối sẽ đi lặn biển. Em gái Zoey của tối nghĩ rằng nó sẽ rất đáng sợ, nhưng tối thì không thể chờ đợi được nữa.

Poppy: Quao! Bạn sẽ làm gì khác nữa không?

Amy: Ngày mai, chúng tối sẽ đi tham quan bằng xe jeep và đi tham quan quanh đảo. Chúng tối sẽ đến thăm một nông trại chuối và một làng chài. Mọi người có thể mua những món quà lưu niệm tuyệt vời ở đó.

Poppy: Hứa với tối là bạn sẽ chụp thật nhiều ảnh nhé.

Amy: Tất nhiên rồi, Poppy. Gặp lại bạn vào tuần tới. Tạm biệt!

36.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

intend = be going to

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: We are going to play basketball at the weekend.

(Chúng tôi dự định sẽ chơi bóng rổ vào cuối tuần.)

37.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

isn't necessary = don't have to: không cần thiết

Đáp án: Campers don't have to pack a first aid kit.

(Người cắm trại không cần phải mang theo bộ sơ cứu.)

38.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Câu đề có từ “rule” (luật lệ) => khi viết lại câu cần dùng “have to” hoặc “must” để chỉ việc cần làm, bắt buộc.

Đáp án: You have to switch off your mobile phones during the exam.

hoặc You must switch off your mobile phones during the exam.

(Bạn phải tắt điện thoại di động trong khi thi.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Because + S + V, S + V => chỉ nguyên nhân – kết quả.

Đáp án: Because it's raining heavily, we are staying at home.

(Bởi vì trời mưa lớn, chúng tôi ở nhà.)

40.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Dùng “be going to” diễn tả một mục đích, sự việc đã được lên kế hoạch cụ thể.

Đáp án: Amanda is going to Bali next summer.

hoặc Amanda is going to go to Bali next summer.

(Amanda sẽ đi tới Bali vào kì nghỉ hè tiếp theo.)